

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 73/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12 – 7 – 2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vương Văn Mù.
- Bà Lê Thị Diễm.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Trần Tấn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 179/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị V. T. C. T, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: anh L. Q. C, sinh năm 1987; địa chỉ: khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị V. T. C. T trình bày:

Chị và anh L. Q. C chung sống như vợ chồng vào năm 2015, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới, chị và anh C sống chung với cha mẹ chồng khu phố X, phường Y, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Anh, chị chung sống hạnh phúc được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính cách. Ngoài ra, anh C không có trách nhiệm với vợ con, không đưa tiền cho chị lo chi phí sinh hoạt trong gia đình mà còn uống rượu say xỉn và gây nợ nần. Mỗi lần say xỉn thì anh C có những lời lẽ và thái độ không chuẩn mực với chị và gia đình chị. Chị

đã góp ý, khuyên can nhiều lần nhưng anh C không thay đổi nên chị về nhà cha mẹ ruột tại ấp A, xã B, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An sinh sống từ tháng 6/2021 cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, anh C vẫn đến thăm vợ con và có kêu chị quay về nhưng chị nhận thấy anh C không thay đổi nên chị không còn niềm tin và tình cảm với anh C nữa. Nay chị nhận thấy cuộc sống hôn nhân với anh C không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về con chung: chị và anh C có 01 con chung tên L. N. P, sinh ngày 01/7/2016, hiện đang sống chung với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu L. N. P không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không có ai khác nợ lại hai vợ chồng.

Bị đơn – anh L. Q. C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ các điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị V. T. C. T đối với anh L. Q. C. Về con chung, giao cháu L. N. P, sinh ngày 01/7/2016 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết. Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn chị V. T. C. T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh L. Q. C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh C là phù hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh C chung sống từ năm 2015, do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T trình bày, anh, chị chung sống hạnh phúc được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, tính cách. Ngoài ra, anh C không chia sẻ với chị về vấn đề kinh tế mà còn uống rượu say xỉn, không tôn trọng chị và gia đình chị. Qua xác minh cha ruột của anh C là ông L. V. V thể hiện, chị T và anh C phát sinh mâu thuẫn khoảng 04 năm đến 05 năm nay và hiện chị T đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống, anh C vẫn đi về giữa hai bên để thăm nom con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, anh đã biết việc chị T yêu cầu ly hôn với anh nhưng anh vẫn không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T và chị T cũng có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải cho anh, chị. Việc anh C vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án chứng tỏ anh C không có thiện chí đoàn tụ, không còn tôn trọng và quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa anh và chị T. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa chị T và anh C không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: anh, chị chung sống có 01 con chung tên L. N. P, sinh ngày 01/7/2016, hiện đang sống chung với chị T. Xét yêu cầu được nuôi con của chị T thấy rằng, cháu P đang sống ổn định với chị T từ lúc vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian cháu P sống với chị T, chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P tốt, tình hình sức khỏe và học tập của cháu vẫn phát triển bình thường. Qua tham khảo ý kiến của cháu P thì cháu cũng có nguyện vọng được sống với chị T. Do đó, cần giao cháu P cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở anh C thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản chung: chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị V. T. C. T đối với anh L. Q. C. Chị V. T. C. T được ly hôn với anh L. Q. C.

2. Về con chung: giao cháu L. N. P sinh ngày 01/7/2026 cho chị V. T. C. T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: chị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015365 ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận chị T đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: chị T, anh C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Bình, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Yến